

Bản án số: 94/2026/DS-PT

Ngày: 06 - 4 - 2026

V/v Tranh chấp đòi lại tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Duy

Các Thẩm phán: Ông Đặng Chí Công

Bà Cao Thị Thanh Huyền

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Trường là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai: Bà Đặng Thị Thanh Trúc - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 31/3/2026 và 06/4/2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý 174/2024/TLPT-DS ngày 04 tháng 11 năm 2024 về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 28/2024/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định (nay là TAND khu vực 2 - Gia Lai) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 91/2026/QĐ-PT ngày 13 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Lê Hùng N, sinh năm 1986; nơi thường trú: Thôn T, xã C, huyện V, tỉnh Bình Định (Nay là: Thôn T, xã C, tỉnh Gia Lai); nơi tạm trú: Số A đường T, phường C, TP . Hồ Chí Minh. Có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Lê Ngọc Đ, sinh năm 1988; Địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện V, tỉnh Bình Định (Nay là: Thôn T, xã C, tỉnh Gia Lai). Có mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Lê Thị Bích N1, sinh năm 1982; nơi thường trú: Thôn T, xã C, huyện V, tỉnh Bình Định (Nay là: Thôn T, xã C, tỉnh Gia Lai); nơi tạm trú: Số A đường T, phường C, TP . Hồ Chí Minh. Có mặt.

2. Chị Nguyễn Thị Kim N2, sinh năm 1986; Địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện V, tỉnh Bình Định (nay là: Thôn T, xã C, tỉnh Gia Lai). Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Lê Ngọc Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Kim N2: Bà Nguyễn Thị Vân K, sinh năm

1962; địa chỉ: Khu phố T, thị trấn V, huyện V, tỉnh Bình Định (nay là Khu phố T, xã V, tỉnh Gia Lai) (Văn bản ủy quyền ngày 08/7/2024). Có mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Lê Văn T, sinh năm 1962; địa chỉ: Xóm A, Thôn T, xã C, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

2. Bà Lê Thị Hồng S, sinh năm 1983; địa chỉ: Xóm A, Thôn T, xã C, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

3. Ông Nguyễn Cao D; địa chỉ: Thôn B, xã T, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn anh Lê Ngọc Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn anh Lê Hùng N trình bày:*

Khoảng đầu năm 2020, vì nhận thấy hoàn cảnh kinh tế của gia đình em trai ruột (Lê Ngọc Đ) khó khăn (Đ không có nghề nghiệp ổn định, không có vốn làm kinh tế), thương em nên anh muốn tạo điều kiện giúp đỡ. Qua trao đổi, Đ nói với anh, bây giờ anh nên đầu tư 01 chiếc xe ô tô tải chở hàng để kinh doanh vận chuyển gỗ, cây đồng thời có thể thuê tài chạy và cho Đ trông coi quản lý. Giữa anh và Đ không có hợp đồng hợp tác kinh doanh, không có giao kết hùn vốn làm ăn. Do không được kiểm chứng, nhưng tin lời Đ vừa là em ruột vừa có hiểu biết về địa phương, vừa có hiểu biết về ngành nghề vận chuyển, kinh doanh lâm sản cùng với giá xe lúc này đang rẻ. Anh đã trao đổi với gia đình bán 01 mảnh đất ở tỉnh Bình Dương trị giá 01 tỷ đồng, để cho anh đầu tư mua 01 xe tải vừa là để kinh doanh vận chuyển, gia đình có tiền thu nhập thêm hàng tháng, mặt khác mai này về quê nhà có thể cho Đ quản lý để kinh doanh chở hàng, điều này giúp cho Đ có việc làm, phát triển kinh tế và giúp tăng thu nhập của gia đình anh, một công đôi lợi. Trong 02 ngày 20/4/2020 và 21/4/2020 anh có chuyển khoản cho Đ 02 lần, với tổng số tiền 450.000.000 đồng để Đ mua xe giúp, cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 20/4/2020, anh chuyển khoản theo số tài khoản: 58110001382706 của Đ mở tại Ngân hàng TMCP Đ2 (B) - CN. Phú Tài, với số tiền 350.000.000đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng) nội dung: Lê Hùng N chuyển tiền mua xe, theo Ủy nhiệm chi số: 0157, ngày 20/4/2020 của B - PGD khách hàng CN. Bình Tây S.

Lần 2: Ngày 21/4/2020, anh chuyển khoản theo số tài khoản như trên của Đ, với số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), nội dung: Lê Hùng N mua xe tải, theo Ủy nhiệm chi số: 0064, ngày 21/4/2020 của B - PGD khách hàng CN. Bình Tây S. Cuối tháng 04/2020, Đ thông báo cho anh biết là đã mua xe, xe tải cũ (hiệu Dongfeng Motor do liên doanh V1 sản xuất; BKS: 77C- 199.71, tải trọng 3 tấn 45), với giá 430.000.000 đồng, những Đ không chuyển, không chụp giấy tờ sang nhượng xe cho anh xem, nên anh không biết Đ đã mua hay nhận sang nhượng xe của ai, của Công ty nào hay mua vào khi nào? Giá cả có thật hay không? Tháng

7/2020, anh về quê gặp Đ hỏi mới biết Đại để vợ (bà Nguyễn Thị Kim N2) đứng tên giấy tờ xe mà không phải là anh hay Đ (Đ không cho anh biết về việc làm giấy tờ chủ sở hữu về xe này), anh cự cãi thì Đ nói do tuổi anh năm nay mua xe và đứng tên không hợp, nên để vợ Đại hợp tuổi tốt hơn, đến năm anh hợp tuổi vợ chồng Đ sẽ sang tên và giấy tờ xe lại. Đồng thời, Đ nói anh nên đầu tư thêm kinh phí để nâng cấp và sửa chữa xe, tin lời Đ và qua kiểm chứng do Đ mua xe cũ, nên anh đầu tư thêm 50.000.000 đồng (đưa tiền mặt trực tiếp) cho Đ thay sàn sắt, đóng lại thùng xe mới, đồng thời đưa tiền cho Đ đi học bằng lái xe ô tô, cùng với các hư hao khác, như thay thế vật tư, phụ tùng xe khi Đ nghe nói lại tự anh trả tiền cho thợ sửa xe, cho các xưởng sửa xe với số tiền thêm gần 200.000.000 đồng (kéo dài từ tháng 8 - 12/2020).

Từ khi mua xe tháng 4/2020 đến tháng 08/2022, vợ chồng Đ - Nhunggiữ quyền quản lý xe, không hề thông báo cho anh hiệu quả kinh doanh hàng tháng của xe, dù mở sổ sách ghi chép thu chi hàng ngày nhưng không cho anh xem, không cho anh quản lý, không báo cáo tình trạng xe cho anh, mà chỉ xin anh cho thêm tiền để sửa chữa xe, khi xe hư hay có sự cố chưa 01 lần trả anh tiền công sinh lợi của xe tạo nên. Vợ chồng Đ và N2 có ý định chiếm đoạt số tiền mua xe ngày từ đầu nhưng vì anh em ruột với nhau anh cố gắng nhẫn nhịn để vợ chồng Đ, N2 trả lại cho anh. Anh Đ, chị N2 nói nếu anh muốn sang tên sở hữu xe, thì phải trả cho vợ chồng Đ - N2 30.000.000 đồng, và nếu anh muốn bán xe hay nhận lại xe thì phải trả cho vợ chồng Đ - N2 một nửa (1/2) giá trị xe còn lại. Còn không, không cho anh lấy lại xe. Tháng 02/2024, qua quá trình tìm hiểu, anh được biết vợ chồng Đ - N2 đã quản lý và sử dụng xe tải này vào việc vận chuyển và kinh doanh gỗ, cây rất hiệu quả, tiền lãi từ việc kinh doanh vận chuyển xe mỗi tháng là nhiều, từ đó vợ chồng Đ - N2 đã tích góp và mua thêm được 01 xe tải mới (xe ô tô tải Truonggiang BKS: 77C-247.06). Nhưng cố tình giấu anh, ngược lại than trách với anh và mọi người là việc kinh doanh khó khăn, xe hay hư hao, kinh doanh lỗ lã, nên không trả bất cứ một khoản tiền nào cho anh. Xe tải cũ của anh, vợ chồng Đ - N2 khóa máy, bỏ bệ ngoài bãi kiện. Nay anh khởi kiện yêu cầu Tòa giải quyết buộc vợ chồng anh Lê Ngọc Đ và chị Nguyễn Thị Kim N2 trả lại cho anh Lê Hùng N số tiền mà anh Đ, chị N2 đã nhận dùng để mua xe ô tô tải là 450.000.000đ (Bốn trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi suất tính theo quy định của pháp luật kể từ ngày 21/4/2020 cho đến nay. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, nguyên đơn không đồng ý.

- Bị đơn anh Lê Ngọc Đ có yêu cầu phản tố trình bày:

Vào khoảng đầu năm 2020 anh có ý định mua một chiếc xe cọc cạch dùng để vận chuyển củi, cát thuê kiếm sống hàng ngày, vì anh không có nhiều tiền và không có bằng lái xe. Lúc đó, anh N là anh trai của anh đang ở cùng với anh tại nhà cha mẹ ruột anh mới nói là để anh N vào S kiếm tiền gửi về để mua xe tải để anh em cùng làm ăn, vì chạy xe tải chở keo thuê sẽ có nhiều tiền hơn, lúc này vợ anh N có bầu gần sanh đang ở trong S với gia đình làm ăn. Sau đó, anh và anh N bàn bạc thống nhất là anh N vào S kiếm tiền, còn anh ở nhà đi khảo sát xe ô tô, xem giá cả rồi báo cho anh N, thời gian đó giữa anh và anh N thường trao đổi với nhau qua

zalo, khi anh tìm được xe ô tô chở gỗ loại cũ chụp ảnh xe và báo giá chiếc xe, anh N thấy hợp với túi tiền của anh N và anh N cũng ưng ý chiếc xe đó, nên anh N mới gửi tiền về cho anh mua, anh N gửi cho anh hai lần tiền, vào ngày 20/4/2020 gửi 350.000.000 đồng và ngày 21/4/2020 gửi về 100.000.000đ, cộng là 450.000.000 đồng để anh mua xe với mục đích là mua xe cho anh N, anh N thuê tài chạy, còn anh theo phụ xe để học lái, vì lúc đó anh chưa có bằng lái.

Khi mua xe ô tô, anh có đi coi Thầy bói được Thầy bói nói là anh Ngọc sinh tuổi S1, còn anh sinh tuổi Mẹo nên không thể đứng tên đăng ký xe được, buộc phải nhờ vợ anh là Nguyễn Thị Kim N2 sinh tuổi Dần đứng tên đăng ký xe ô tô. Do đó, anh N gửi về 450.000.000đ, thì anh mua xe hết 420.000.000đ, cho hai cò xe mỗi người 5.000.000đ, thay cặp lốp xe 15.500.000đ, cộng hết 445.500.000 đồng, còn lại 4.500.000đ anh chỉ bảo dưỡng xe, mua nhớt xe. Chiếc xe tải mà anh N gửi tiền về để anh mua xe giùm có biển số đăng ký là BKS 77C 19971 do vợ anh là Nguyễn Thị Kim N2 đứng tên, thời gian này Công an tỉnh cấp biển số xe có nền màu trắng; đến tháng 01 năm 2022 thì Công an tỉnh cấp lại biển số xe có nền màu vàng. Việc anh N và anh bàn bạc mua xe ô tô thì vợ anh không biết, nhưng khi anh N gửi tiền về mua xe và nhờ vợ anh đứng tên thì anh có nói cho vợ anh biết, vợ anh cũng đồng ý đứng tên đăng ký xe ô tô giùm cho anh N. Sau khi anh lấy xe về được một tháng thì anh đưa xe vào xưởng bảo dưỡng, anh N từ S về, anh mới nói với anh N là để anh làm thủ tục sang tên xe cho anh N, anh N mới nói với anh là anh em ruột làm ăn chung thì ai đứng tên cũng được, không cần thiết phải sang tên, vì sang tên chủ xe sẽ bị tốn phí, nên xe vẫn để cho vợ anh đứng tên. Sau đó, anh N thuê được tài xế thì mới bắt đầu cho xe chạy vận chuyển hàng là cây keo từ rừng về nhà máy. Tài xế anh N thuê đầu tiên là anh Lê Trung H, thuê chạy tháng hay tính chuyến thì anh không biết vì anh N trả tiền trực tiếp cho anh H; chạy xe cho anh N được một thời gian thì anh H mua xe chạy riêng, nên anh H không chạy xe cho anh N nữa; thì anh N thuê anh N3 chạy tính chuyến, mỗi chuyến 300.000đ, có chuyến thì anh trả tiền công cho anh N3, có chuyến thì anh N trả tiền công cho anh N3, anh N3 chạy xe cho anh N được một thời gian thì không có hàng nên anh N cho anh N3 nghỉ. Khi có hàng chở lại thì anh N kêu anh T1 chạy thuê tính tháng, mỗi tháng trả 8.000.000đ, thời gian này vào cuối năm 2020, tiền công trả cho anh T1 là do anh theo xe thu tiền vận chuyển hàng trả cho anh T1 luôn, xe tải của anh N chủ yếu chở K1 từ rừng xuống dưới nhà máy. Khi anh T1 chạy xe được khoảng một tháng thì anh N vào S chăm con mới sinh, lúc này anh N giao xe cho anh quản lý, theo dõi tài chạy, thu tiền vận chuyển hàng và trả tiền công cho anh T1, vì thời gian này anh vẫn chưa thi lấy Bằng lái xe. Anh chỉ theo xe học lái, thi thoảng anh N có cho anh tiền tiêu chứ không trả công. Thời gian thuê anh T1 chạy xe, thì xe hay bị hư hỏng và xuống cấp nặng, buộc phải làm lại máy, kết hợp với không có hàng chạy mà mỗi tháng phải trả tiền công cho anh T1, trong khi anh N không có tiền, nên tôi báo với anh N là xe hư không chạy được, anh N mới nói với anh là cho anh T1 nghỉ lái; đồng thời, lúc này anh cũng lấy được Bằng lái xe vào khoảng tháng 4/2021, anh N mới nói anh là bỏ tiền vào sửa xe, mua phụ tùng thay thế và tính từ thời điểm này anh và anh N cùng hùn vốn làm ăn, hai anh em thỏa thuận là anh vừa làm tài xế,

vừa quản lý xe, tiền vận chuyển hàng anh thu về trừ chi phí sửa chữa còn lại lợi nhuận chia hai. Việc anh em hùn vốn sửa chữa, nâng cấp xe ô tô cùng làm ăn thì anh có bàn bạc với vợ anh thì vợ anh đồng ý. Anh N vào S chăm con độ một tháng thì trở về nhà, thời gian này do bị dịch bệnh covid nên không có hàng chạy, do đó, anh mới đem xe đi nâng cấp, sửa chữa ở Gia Lai, Q và Canh V. Tổng chi phí sửa chữa, mua phụ tùng thay thế nâng cấp xe hết gần 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng chẵn), số tiền này do anh bỏ ra từ khoản tiền vợ chồng anh đi vay Ngân hàng 100.000.000 đồng từ trước khi anh N chuyển về 450.000.000 đồng, anh vay tiền ngân hàng nhằm để mua xe cọc cọc nhưng không mua; mượn của chị gái Lê Thị Hồng X 76.000.000đ; bán một miếng đất thổ (đất màu); bán 1,2ha rừng keo. Việc sửa chữa, tu bổ, nâng cấp, khám lưu hành xe ở Gia Lai, Q cả anh và anh N đi cùng, mỗi khi sửa chữa xe anh có hóa đơn và đưa cho anh N xem, anh N nói anh em ruột thịt làm ăn tin tưởng nhau cần chi hóa đơn, nên có một sổ hóa đơn anh không lưu giữ. Việc anh N gửi tiền nhờ anh mua xe ô tô và nhờ vợ anh là N2 đứng tên đăng ký xe ô tô có bố ruột tôi là ông Lê Văn T, mẹ ruột là bà Nguyễn Thị L đang ở cùng với anh em anh lúc đó biết, ba anh tài xế lái xe thuê anh N cũng biết. Sau này anh em cùng hùn vốn sửa xe và làm ăn chung vợ chồng anh cũng biết. Vào khoảng tháng 10/2023, anh em nói qua lại về chuyện ăn chia lợi nhuận không sòng phẳng, anh N nói rằng xe ô tô là của anh N bỏ tiền mua 450.000.000đ, nên anh N lấy xe lại không cho anh chạy nữa, nhưng có lúc lại nói là không lấy xe mà lấy lại tiền. Anh thấy anh N gửi cho anh 450.000.000 đồng mua xe nhờ vợ anh đứng tên, anh N thuê tài chạy trả công; khi xe hư hỏng nặng, anh N nói anh bỏ tiền mua phụ tùng sửa chữa, thay thế nâng cấp xe để anh em cùng hùn vốn làm ăn chung, tiền tiền sửa xe anh bỏ ra hết 300.000.000 đồng anh N cũng biết, vậy mà nay anh N nói anh bỏ tiền mua xe đòi lại xe là không đúng, vì vậy, anh không đưa chiếc xe này ra lưu hành nữa mà đóng cửa xe đắp chiếu từ đó. Rồi bố mẹ anh đi vay tiền Ngân hàng cho vợ chồng anh mượn mua xe khác chạy riêng do vợ anh đứng tên, biển số xe là 77C 24706 giá 440.000.000 đồng. Nay anh N kiện yêu cầu anh trả lại cho anh 450.000.000đ và tiền lãi anh không đồng ý, vì xe ô tô là của anh N nhờ anh mua giùm, nhờ vợ anh đứng tên, anh N thuê tài chạy trả công chứ anh không có vay tiền anh N mua xe. Chỉ đến khi xe hư hỏng nặng anh N không có tiền sửa chữa mới kêu gọi anh hùn vốn mua phụ tùng thay thế sửa chữa xe, rồi giao xe cho anh chạy anh em cùng ăn chia lợi nhuận, nên anh chỉ đồng ý việc trả lại cho anh N ½ giá trị xe tải BKS 77C 19971 do vợ anh là Nguyễn Thị Kim N2 đứng tên giùm anh N từ thời gian anh N giao xe cho anh quản lý, chạy xe từ tháng 4/2021 đến tháng 10/2023. Giá trị hoàn lại cụ thể là: Xe anh mua giùm anh N vào tháng 4 năm 2020 là 450.000.000đ. Đến tháng 4/2021 xe hư hỏng nặng, giá trị xe khi đó còn độ bao nhiêu anh không biết, anh bỏ tiền ra sửa chữa, thay thế phụ tùng, nâng cấp hết 300.000.000đ, đến tháng 10/2023 anh em thắc mắc qua lại, anh không chạy xe nữa. Nay theo anh giá trị chiếc xe ô tô tải BKS 77C-199.71 là 100.000.000đ là tài sản chung của anh Lê Hùng N và anh. Anh yêu cầu Tòa giải quyết giao cho anh và chị Nguyễn Thị Kim N2 xe ô tô tải BKS 77C-199.71 do chị Nguyễn Thị Kim N2 đứng

tên chủ sở hữu, vợ chồng anh thối lại cho anh N ½ giá trị của xe ô tô tải trên với số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Ngoài ra anh không có yêu cầu nào khác.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Kim N2 là bà Nguyễn Thị Vân K trình bày: Với tư cách là người đại diện cho chị N2, bà thống nhất với lời khai của anh Lê Ngọc Đ, không bổ sung gì thêm. Không có yêu cầu nào khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Bích N1 trình bày:

Chị thống nhất với toàn bộ lời khai của chồng chị là anh Lê Hùng N, chiếc xe là tài sản chung của vợ chồng chị, vợ chồng bỏ tiền ra để mua. Từ khi mua xe biết chị N2 đứng tên chị đã yêu cầu sang tên cho vợ chồng chị nhưng vợ chồng anh Đ, chị N2 không thực hiện. Quá trình mua và sử dụng chiếc xe trên như anh N đã trình bày, chị thống nhất không trình bày gì thêm. Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh Lê Ngọc Đ và chị Nguyễn Thị Kim N2 trả lại cho anh Lê Hùng N số tiền anh Đ, chị N2 đã nhận dùng để mua xe ô tô tải là 450.000.000đ (Bốn trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi suất tính theo quy định của Ngân hàng N5 kể từ ngày 21/4/2020 cho đến nay. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn anh Lê Ngọc Đ, chị không đồng ý.

Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2024/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định (nay là TAND khu vực 2 - Gia Lai) và các Quyết định sửa chữa bổ sung bản án ngày 02/10/2024, ngày 18/10/2024 đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 266, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 165, 166, 275, 280, 468, 504, 562, 565 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Hùng N.

Buộc anh Lê Ngọc Đ, chị Nguyễn Thị Kim N2 phải có nghĩa vụ trả cho anh Lê Hùng N và chị Lê Thị Bích N1 số tiền gốc 450.000.000 đồng và lãi là 194.220.000 đồng. Tổng cộng: 644.220.000 đồng (Sáu trăm bốn mươi bốn triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng).

Giao xe ô tô hiệu Dongfeng Motor do liên doanh V1 sản xuất, Biển kiểm soát: 77C- 199.71 cho anh Lê Ngọc Đ, chị Nguyễn Thị Kim N2 sở hữu.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn anh Lê Ngọc Đ yêu cầu Tòa giải quyết giao cho anh Lê Ngọc Đ và chị Nguyễn Thị Kim N2 sở hữu xe ô tô tải hiệu Dongfeng Motor do liên doanh V1 sản xuất, Biển kiểm soát: 77C-199.71 do

chị Nguyễn Thị Kim N2 đứng tên chủ sở hữu, vợ chồng anh Đ, chị N2 thôi lại cho anh Lê Hùng N ½ giá trị của xe ô tô tải trên với số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí định giá; án phí; quyền và nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 30 tháng 9 năm 2024, bị đơn anh Lê Ngọc Đ kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét toàn bộ quyết định của bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng; đồng thời đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét kháng cáo của ông Lê Ngọc Đ, sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Đầu năm 2020, anh N có chuyển khoản cho Đ 02 lần vào các ngày 20/4/2020 và 21/4/2020 với tổng số tiền 450.000.000 đồng để anh Đ mua xe ô tô tải giúp anh N, mục đích mua xe là để chở gỗ keo và giao cho anh Đ là người quản lý xe. Vào khoảng cuối tháng 04/2020, anh Đ thông báo cho anh N biết là đã mua xe, xe tải cũ (hiệu Dongfeng Motor do liên doanh V1 sản xuất; BKS: 77C- 199.71, tải trọng 3 tấn 45), với giá 420.000.000 đồng, cho hai cò xe mỗi người 5.000.000 đồng, thay cặp lốp xe 15.500.000 đồng, cộng hết 445.500.000 đồng, còn lại 4.500.000 đồng anh chỉ bảo dưỡng xe, mua nhớt xe. Sau khi mua xe, anh Đại Đ1 cho vợ là chị Nguyễn Thị Kim N2 đứng tên sở hữu xe nhưng không được sự đồng ý của anh Lê Hùng N. Từ khi đưa xe ô tô trên vào vận hành cho đến nay thì anh Đ là người quản lý mọi hoạt động thu chi tại các bến bãi, trực tiếp nhận tiền từ các chủ rừng không đưa tiền lợi nhuận lại cho anh N và không thông báo cho anh N biết lời lãi bao nhiêu từ hoạt động doanh thu của xe. Mặt khác, theo lời khai của những người làm chứng do anh Đ cung cấp là anh N3 và anh T1 khai, anh Đ là người thu tiền từ các chủ bãi keo thai thác và chi trả tiền công lái xe cho anh T1 và anh N3.

Như vậy, chiếc xe ô tô trên anh N gửi tiền về nhờ em là anh Đ mua dùm nhưng sau khi mua về thì vợ anh Đ là chị N2 đứng tên sở hữu xe không được anh N đồng ý. Anh N yêu cầu sang tên cho anh N thì vợ chồng anh Đ, chị N2 không thực hiện. Sau khi đưa xe vào sử dụng, khai thác thì anh Đ là người quản lý mọi hoạt động thu chi, trực tiếp hưởng lợi nhuận từ xe ô tô trên mang lại. Tại phiên tòa sơ thẩm, anh Đại thừa N4 là người nhận tiền bến bãi từ các chủ rừng và có giao tiền cho anh N nhưng không được anh N thừa nhận, đồng thời anh Đ cũng không cung cấp bất cứ tài liệu chứng cứ nào thể hiện việc công bố doanh thu, chia lợi nhuận từ

việc khai thác, hưởng lợi do xe ô tô tải này mang lại. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Đ cung cấp 01 tờ giấy có tiêu đề “Xổ đưa tiền xe chở keo cho anh N năm 2021” có nội dung: 13/10 = 6000.000^d; 20/10 = 5000.000^d; 24/10 = 10.000.000^d; 27/10 = 4000.000^d; 31/10 = 5000.000^d; 5/11 = 5000.000^d; cu út đưa = 6000.000^d; 21/11 út đưa = 10.000.000^d; 22/11 = 7.000.000^d; 8/12 = 6.000.000^d. Tổng cộng 64.000.000^d. Anh Đ cho rằng nội dung “Xổ đưa tiền xe chở keo cho anh N năm 2021” là chữ viết của anh Đ, còn các chữ số từ hàng “13/10 = 6000.000^d đến tổng cộng 64.000.000^d” là chữ viết của anh N và yêu cầu Tòa trung cầu giám định. Tòa án đã ra quyết định trung cầu Phân viện Khoa học Hình sự tại thành phố Đà Nẵng tiến hành giám định, kết quả giám định: Chữ viết phần nội dung bắt đầu và kết thúc bằng các chữ: “13/10-6000.000^d ... 64.000.000^d” trên mẫu cần giám định so với chữ viết của Lê Hùng N trên mẫu so sánh do cùng một người viết ra. Tại phiên tòa phúc thẩm anh N thừa nhận các chữ số từ hàng “13/10 = 6000.000^d đến tổng cộng 64.000.000^d” là do anh N ghi nhưng anh N cho rằng trước đây anh có làm nghề cưa xẻ gỗ và có mua bán cây gỗ, các chữ số ghi trên là tiền mua bán gỗ anh ghi vào cuốn sổ để theo dõi hoạt động thu chi. Sau khi anh gửi tiền nhờ Đ mua xe, anh đưa cuốn sổ đó để anh Đ ghi hoạt động thu chi tiền chuyên chở nhưng anh Đ không ghi, khi phát sinh tranh chấp anh Đ lấy cuốn sổ đó xé tờ giấy ghi tiền trên và ghi thêm tiêu đề “Xổ đưa tiền xe chở keo cho anh N năm 2021” để nộp cho Tòa, anh N không thừa nhận có nhận số tiền trên như anh Đ trình bày. Còn anh Đại thừa N4 chữ viết “Xổ đưa tiền xe chở keo cho anh N năm 2021” là do anh Đ là người ghi thêm. Anh Đ cho rằng anh có đưa tiền chở keo cho anh N nhưng khi nhận tiền anh N nói anh em không cần phải ghi cụ thể làm gì. Hội đồng xét xử xét thấy: Chứng cứ do anh Đ cung cấp phần tiêu đề “Xổ đưa tiền xe chở keo cho anh N năm 2021” là do anh Đ ghi, phần nội dung không ghi cụ thể tên người đưa và tên người nhận tiền, không ghi ngày nhận tiền và nhận tiền gì nên không đủ có căn cứ để xác định anh N được anh Đ chia tiền xe chở keo như anh Đ trình bày.

Căn cứ biên lai chuyển tiền và nội dung thừa nhận giữa các bên thì có căn cứ xác định anh N chuyển 450.000.000 đồng để nhờ anh Đ mua xe dùng cho anh N. Anh Đ sử dụng số tiền này để mua xe nhưng người đứng tên chủ sở hữu là chị Nguyễn Thị Kim N2 là vợ anh Đ và anh Đ là người khai thác sử dụng chiếc xe để hưởng lợi. Vì vậy, cần giao xe ô tô trên cho vợ chồng anh Lê Ngọc Đ và chị Nguyễn Thị Kim N2 sở hữu. Anh Đ và chị N2 có nghĩa vụ trả cho anh Lê Hùng N và chị Lê Thị Bích N1 số tiền 450.000.000 đồng là phù hợp với thực tế và quy định của pháp luật.

[2] Về tiền lãi: Theo đơn khởi kiện anh N1 yêu cầu anh Đ, chị N2 có nghĩa vụ trả 450.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật. Xét thấy, theo quy định tại Điều 280 Bộ luật Dân sự khi thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì còn phải trả lãi, nên yêu cầu tính lãi của anh N1 là có căn cứ. Tuy nhiên, xét thấy số tiền anh N1 chuyển cho Đ là nhờ để mua xe không phải là tiền vay, không có thỏa thuận về lãi suất nên chỉ có căn cứ xác định thời điểm trả lãi tính từ ngày anh N1 yêu cầu anh Đ trả lại tiền. Tại cấp sơ thẩm, anh Đại thừa N4 khoảng tháng 10/2023 (anh N1 không xác định được ngày) anh N1 đòi lại số tiền đã chuyển cho anh Đ. Theo nguyên tắc

có lợi cho bị đơn và sau khi trừ đi thời gian hợp lý là 03 tháng để anh Đ trả lại tiền cho anh N1 nhưng anh Đ không trả, do đó thời điểm tính lãi được xác định từ ngày 01/02/2024 đến ngày 21/8/2024 (Ngày anh N1 khởi kiện yêu cầu tính lãi). Việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả lãi cho nguyên đơn tính từ ngày anh N1 chuyển tiền cho anh Đ (ngày 21/4/2020) đến ngày 21/8/2024 là không đúng quy định, nên HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo của anh N1, sửa bản án sơ thẩm về phần lãi suất, buộc anh Đ và chị N2 phải trả lãi cho anh Đ từ ngày 01/02/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm (21/8/2024) là 06 tháng 20 ngày với mức lãi suất 10%/năm (tương đương với 0,83% trên tháng) với số tiền lãi 24.900.000 đồng là phù hợp với Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự. Tổng cộng tiền gốc và tiền lãi vợ chồng anh Đ, chị N2 phải trả cho anh N1 là 474.900.000 đồng.

[3] Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn anh Lê Ngọc Đ yêu cầu chia tài sản chung vì cho rằng xe ô tô hiệu Dongfeng Motor do liên doanh V1 sản xuất; BKS: 77C- 199.71 là tài sản chung của anh và anh N1, vì tháng 4/2021 anh và anh N1 thỏa thuận anh bỏ tiền ra sửa chữa xe khoảng 300.000.000 đồng để sử dụng chung nhưng không được anh N1 thừa nhận. Xét thấy, anh Đ cho rằng trong quá trình sử dụng, phải sửa chữa, bảo dưỡng xe và cung cấp tài liệu, chứng cứ trong các lần sửa chữa xe, bảo dưỡng. Anh Đ cho rằng việc này là góp vốn với anh N1 đối với xe ô tô tải BKS 77C-199.71 nên anh Đ yêu cầu Tòa án giải quyết giao cho anh Đ và chị N2 xe tải mang BKS 77C-199.71, vợ chồng anh đồng ý trả lại ½ giá trị của xe tải. Tuy nhiên, từ khi mua xe đến nay, xe do vợ chồng anh Đ đăng ký quyền sở hữu, quản lý, thu lợi; vợ chồng anh Lê Hùng N và chị Lê Thị Bích N1 không biết về tình trạng hư hỏng của xe và cũng không thống nhất với những nội dung chi phí sửa xe. Theo quy định tại Điều 504 Bộ luật Dân sự, việc góp vốn để mua xe là hợp đồng hợp tác phải được thực hiện bằng hình thức văn bản, việc góp tài sản hay công sức đều được chia lợi ích và cùng chịu trách nhiệm. Tuy nhiên, giữa nguyên đơn và bị đơn đã không có hợp đồng bằng văn bản, không có việc phân chia lợi nhuận, do đó việc anh Đ yêu cầu chia ½ trị giá xe là không có căn cứ. Vì vậy, yêu cầu phản tố của bị đơn không được Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ.

[4] Về chi phí giám định: Tại cấp phúc thẩm, anh Đ cung cấp 01 tờ giấy có tiêu đề “Xổ đưa tiền xe chở keo cho anh N1 năm 2021” có nội dung: 13/10 = 6000.000^d; 20/10 = 5000.000^d; 24/10 = 10.000.000^d; 27/10 = 4000.000^d; 31/10 = 5000.000^d; 5/11 = 5000.000^d; cu út đưa = 6000.000^d; 21/11 út đưa = 10.000.000^d; 22/11 = 7.000.000^d; 8/12 = 6.000.000^d. Tổng cộng 64.000.000^d. Anh Đ cho rằng chữ viết và các con số có nội dung “13/10 = 6000.000^d; 20/10 = 5000.000^d; 24/10 = 10.000.000^d; 27/10 = 4000.000^d; 31/10 = 5000.000^d; 5/11 = 5000.000^d; cu út đưa = 6000.000^d; 21/11 út đưa = 10.000.000^d; 22/11 = 7.000.000^d; 8/12 = 6.000.000^d” và chữ số “64.000.000^d” là chữ viết của anh N1 nhưng anh N1 không thừa nhận là chữ viết của mình. Do đó, anh Đ yêu cầu Tòa án ra Quyết định trưng cầu giám định. Tại kết luận giám định số 87/KL-KTHS ngày 09/01/2026 của Phân viện Khoa học Hình sự tại thành phố Đà Nẵng kết luận: Chữ viết phần nội dung bắt đầu và kết thúc bằng các chữ: “13/10-6000.000^d ... 64.000.000^d” trên mẫu cân giám định so với chữ viết của Lê Hùng N trên mẫu so sánh do cùng một người viết ra. Do đó,

anh N phải chịu chi phí giám định. Anh Đ đã tạm ứng chi phí giám định là 5.311.000 đồng, nên buộc anh N phải hoàn trả số tiền trên cho anh Đ.

[5] Về án phí:

[5.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Do bản án bị sửa một phần nên HĐXX sửa lại phần án phí dân sự sơ thẩm theo đúng quy định của pháp luật.

[5.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của anh Lê Ngọc Đ được chấp nhận một phần nên anh Đ không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm, trả lại cho anh Đ 300.000 đồng án phí theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV.

[6] Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Lê Ngọc Đ, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 147, 148, 160, 161 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 165, 166, 275, 280, 468, 504, 562, 565 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm a khoản 7 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Lê Ngọc Đ, sửa một phần bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Lê Hùng N.

Buộc anh Lê Ngọc Đ và chị Nguyễn Thị Kim N2 phải có nghĩa vụ trả cho anh Lê Hùng N và chị Lê Thị Bích N1 số tiền gốc 450.000.000 đồng và lãi là 24.900.000 đồng, tổng cộng 474.900.000 đồng.

Giao xe ô tô hiệu Dongfeng Motor do liên doanh V1 sản xuất, biển kiểm soát: 77C- 199.71 cho anh Lê Ngọc Đ và chị Nguyễn Thị Kim N2 sở hữu.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn anh Lê Ngọc Đ yêu cầu Tòa giải quyết giao cho anh Lê Ngọc Đ và chị Nguyễn Thị Kim N2 sở hữu xe ô tô tải hiệu Dongfeng Motor do liên doanh V1 sản xuất, Biển kiểm soát: 77C-199.71 do chị Nguyễn Thị Kim N2 đứng tên chủ sở hữu; vợ chồng anh Đ, chị N2 thối lại cho anh Lê Hùng N ½ giá trị của xe ô tô tải trên với số tiền 50.000.000 đồng.

3. Về chi phí giám định: Buộc anh Lê Hùng N phải trả lại cho anh Lê Ngọc Đ chi phí giám định là 5.311.000 đồng.

4. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Buộc anh Lê Ngọc Đ và chị Nguyễn Thị Kim N2 phải chịu 22.996.000 đồng và 2.500.000 đồng án phí đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận, tổng cộng 25.496.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào 1.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003187 ngày 13/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2, Gia Lai), anh Đ và chị N2 còn phải chịu 24.246.000 đồng.

+ Buộc anh Lê Hùng N phải chịu 8.466.000 đồng, được khấu trừ 11.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003169 ngày 19/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2, Gia Lai), hoàn trả cho anh N 2.534.000 đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Đ không phải chịu, hoàn trả lại cho anh Đ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003195 ngày 10/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2, Gia Lai).

5. Phần quyết định còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Về quyền và nghĩa vụ thi hành án.

6.1. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Điều 357 khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

6.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định điều 30 luật thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND khu vực 2 - Gia Lai;
- Phòng THADS khu vực 2 - Gia Lai;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Duy

